# PHIẾU TRẢ LỜI TRẮC NGHIỆM

| Giám thị 1: | 1. Trường: ..... | 8. Số báo danh | 9. Mã đề thi |
|---|---|---|---|
| Họ tên: ..... | 2. Họ tên: ..... | | |
| ..... | ..... | | |
| Chữ ký: ..... | 3. Ngày sinh: ..... | | |
| Giám thị 2: | 4. Lớp: ..... | | |
| Họ tên: ..... | 5. Môn thi: ..... | | |
| ..... | 6. Ngày thi: ..... | | |
| Chữ ký: ..... | 7. Chữ ký: ..... | | |

| Điểm bài thi |
|---|
| Viết bằng số |
| Viết bằng chữ |

**Thí sinh lưu ý :**

- Giữ cho phiếu phẳng, không bôi bẩn, tẩy xóa, nhàu nát, làm rách, ghi đè lên các ô Vuông đen để phần mềm chấm tự động
- Phải ghi đầy đủ các mục theo hướng dẫn.
- Dùng bút chì (hoặc bút tối màu), tô đậm, tô kín một ô tròn tương ứng với mã Đề thi, Số báo danh và Đáp án đúng cho từng câu trắc nghiệm.

**Phần trả lời:**

- Số thứ tự câu trả lời dưới đây ứng với thứ tự câu hỏi trắc nghiệm trong đề thi.
- Đối với mỗi câu trắc nghiệm, thí sinh tô đậm, tô kín một ô tròn tương ứng với phương án trả lời đúng.

| | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | A | B | C | D | 18 | A | B | C | D |
| 2 | A | B | C | D | 19 | A | B | C | D |
| 3 | A | B | C | D | 20 | A | B | C | D |
| 4 | A | B | C | D | | | | | |
| 5 | A | B | C | D | | | | | |
| 6 | A | B | C | D | | | | | |
| 7 | A | B | C | D | | | | | |
| 8 | A | B | C | D | | | | | |
| 9 | A | B | C | D | | | | | |
| 10 | A | B | C | D | | | | | |
| 11 | A | B | C | D | | | | | |
| 12 | A | B | C | D | | | | | |
| 13 | A | B | C | D | | | | | |
| 14 | A | B | C | D | | | | | |
| 15 | A | B | C | D | | | | | |
| 16 | A | B | C | D | | | | | |
| 17 | A | B | C | D | | | | | |

Phiếu: A4–50–BGD